

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 368/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2019/QH12;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.
- Cá nhân sử dụng dịch vụ Tiền di động (sau đây gọi là khách hàng).
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động là tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cung ứng dịch vụ Tiền di động.
2. Tài khoản Tiền di động là một tài khoản chuyên biệt gắn với số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người do tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung ứng cho khách hàng để sử dụng dịch vụ Tiền di động.
3. Dịch vụ Tiền di động là dịch vụ do Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung ứng cho khách hàng thông qua tài khoản Tiền di động để nạp tiền vào, rút tiền ra khỏi tài khoản này và thực hiện giao dịch thanh toán, bao gồm cả trường hợp thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.
4. Hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động là việc Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động mở tài khoản Tiền di động cho khách hàng và cung ứng các dịch vụ nạp tiền, rút tiền, thanh toán hàng hóa, dịch vụ thông qua tài khoản Tiền di động.
5. Điểm kinh doanh là các điểm cung ứng dịch vụ viễn thông do chính tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trực tiếp sở hữu, thiết lập có địa chỉ xác định hoặc các điểm cung ứng dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập được tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động ký hợp đồng ủy quyền.
6. Ngân hàng hợp tác là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động về việc hợp tác cung ứng dịch vụ.
7. Tài khoản đảm bảo thanh toán là tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động mở tại ngân hàng hợp tác để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ Tiền di động.
8. Giao dịch thanh toán quy định tại Nghị định này là việc sử dụng dịch vụ Tiền di động để thực hiện trả tiền hoặc chuyển tiền của khách hàng.

Điều 4. Phạm vi cung ứng dịch vụ

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động được thực hiện dịch vụ Tiền di động trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam và giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.
2. Việc thực hiện thanh toán, quyết toán các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài phải được thực hiện thông qua ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế.

Điều 5. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch

1. Các giao dịch thực hiện qua tài khoản Tiền di động phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.

2. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra Đồng Việt Nam (hoặc từ Đồng Việt Nam ra ngoại tệ), tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Các hành vi bị cấm

1. Cung ứng hoặc sử dụng tài khoản Tiền di động để thực hiện các nghiệp vụ khác ngoài các nghiệp vụ đã được quy định tại Điều 14 Nghị định này.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cấp tín dụng cho khách hàng trên tài khoản Tiền di động, trả lãi trên số dư tài khoản Tiền di động hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm tăng giá trị tiền tệ trên tài khoản Tiền di động so với giá trị tiền được nạp vào tài khoản Tiền di động của khách hàng.
3. Cung ứng hoặc sử dụng tài khoản Tiền di động để thực hiện các giao dịch cho mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, lừa đảo, gian lận.
4. Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, trao đổi, tặng, cho hoặc mua, bán tài khoản Tiền di động, thông tin tài khoản Tiền di động.
5. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động sử dụng nguồn tiền từ tài khoản Tiền di động của khách hàng cho các mục đích khác của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.
6. Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản Tiền di động để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

Mục 1. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN DI ĐỘNG

Điều 7. Đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ Tiền di động

Khách hàng sử dụng dịch vụ Tiền di động là cá nhân sử dụng số thuê bao viễn thông đang được tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất theo quy định của pháp luật. Một khách hàng được mở tối đa một tài khoản Tiền di động tại một tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Điều 8. Hồ sơ mở tài khoản Tiền di động

1. Hồ sơ mở tài khoản Tiền di động bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu sau:
 - a) Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Tài liệu, thông tin, dữ liệu về giấy tờ tùy thân của khách hàng:

a) Trường hợp khách hàng là công dân Việt Nam: thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước;

b) Trường hợp khách hàng là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp khách hàng là người nước ngoài:

Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải có thêm thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc

Danh tính điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02).

3. Trường hợp khách hàng mở tài khoản Tiền di động thông qua người đại diện theo pháp luật, người giám hộ (sau đây gọi là người đại diện) thì ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu nêu tại khoản 1 Điều này, hồ sơ mở tài khoản Tiền di động phải có thêm các tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết của người đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này và giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người đại diện mở tài khoản Tiền di động.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động được quy định thêm các tài liệu, thông tin, dữ liệu khác trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, nhưng phải thông báo và hướng dẫn cụ thể cho khách hàng biết.

5. Việc thu thập, lưu giữ hồ sơ mở tài khoản Tiền di động phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Các tài liệu là văn bản giấy trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động phải là bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu phù hợp với quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Đối với trường hợp xuất trình bản chính để đối chiếu, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Đối với các tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự;

b) Đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động là dữ liệu điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải kiểm tra, đối chiếu, xác thực đảm bảo nội dung đầy đủ, chính xác và lưu trữ theo đúng quy định pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động nêu tại điểm a, điểm b khoản này bằng tiếng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động được thỏa thuận với khách hàng về việc dịch hoặc không dịch ra Tiếng Việt nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải kiểm tra, kiểm soát và chịu trách nhiệm xác nhận về nội dung của các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài đảm bảo đáp ứng đủ các thông tin yêu cầu cung cấp tại Nghị định này;

Các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; bản dịch phải có xác nhận của người có thẩm quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực;

d) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này phải còn hiệu lực và thời hạn sử dụng trong quá trình mở, sử dụng tài khoản Tiền di động.

Điều 9. Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động

1. Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và khách hàng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Số văn bản (nếu có), thời điểm (ngày, tháng, năm) lập thỏa thuận;

b) Tên tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

c) Thông tin về khách hàng mở tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Quyền, trách nhiệm cụ thể của các bên;

đ) Quy định về các loại phí, mức phí, cách thức thu phí, việc điều chỉnh phí trong mở, sử dụng tài khoản Tiền di động;

e) Việc sử dụng tài khoản Tiền di động gồm: Việc sử dụng tài khoản Tiền di động phải phù hợp với quy định tại Điều 14 Nghị định này; phạm vi, hạn mức giao dịch trên tài khoản Tiền di động; các trường hợp trích Nợ tài khoản Tiền di động và các trường hợp trích Nợ khác liên quan đến gian lận, lừa đảo khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền;

g) Các trường hợp đóng tài khoản Tiền di động và xử lý số dư còn lại khi đóng tài khoản Tiền di động, bao gồm:

Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng giấy tờ giả, mạo danh để mở hoặc sử dụng tài khoản Tiền di động cho mục đích lừa đảo, gian lận hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác;

Trường hợp tài khoản Tiền di động không phát sinh giao dịch trong khoảng thời gian nhất định theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

Các trường hợp khác phù hợp quy định pháp luật;

h) Việc cung cấp thông tin và hình thức thông báo cho chủ tài khoản Tiền di động biết về: số dư và các giao dịch phát sinh trên tài khoản Tiền di động; việc tài khoản Tiền di động bị đóng; thời điểm hết hạn hiệu lực, hạn sử dụng của giấy tờ tùy thân trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động và các thông tin cần thiết khác trong quá trình sử dụng tài khoản Tiền di động;

i) Phương thức tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại và việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

k) Việc thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng tài khoản Tiền di động, trong đó bao gồm: các trường hợp xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng và việc từ chối thực hiện giao dịch hoặc tạm dừng thực hiện các giao dịch trên tài khoản Tiền di động;

l) Việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, việc cung cấp thông tin cho bên thứ ba nhằm phục vụ việc cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng, xử lý các trường hợp nghi ngờ gian lận, giả mạo, vi phạm quy định pháp luật;

m) Các trường hợp cung cấp thông tin bao gồm: Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng; cung cấp thông tin về số dư trên tài khoản Tiền di động cho người đại diện, người thừa kế (hoặc người đại diện của người thừa kế) của chủ tài khoản Tiền di động khi chủ tài khoản Tiền di động chết hoặc bị tuyên bố là đã chết, bị tuyên bố mất tích theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải thực hiện:

a) Niêm yết công khai mẫu thỏa thuận, điều kiện giao dịch chung tại địa điểm giao dịch và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng giao dịch tài khoản Tiền di động trên Internet, điện thoại di động (nếu có) của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin về mẫu thỏa thuận, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng và có biện pháp để xác nhận việc khách hàng đã đọc và đồng ý là đã được cung cấp đầy đủ thông tin.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động được thỏa thuận với khách hàng các nội dung khác không trái với quy định pháp luật.

Điều 10. Thông tin về khách hàng mở tài khoản Tiền di động

Thông tin về khách hàng mở tài khoản Tiền di động bao gồm:

1. Trường hợp khách hàng là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số thuê bao viễn thông; số định danh cá nhân; ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của giấy tờ tùy thân; mã số thuế (nếu có); địa chỉ đăng

ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú.

2. Trường hợp khách hàng là người nước ngoài: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số thuê bao viễn thông; số hộ chiếu còn thời hạn hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của hộ chiếu; số định danh của người nước ngoài (nếu có); số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật; địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và nơi đăng ký cư trú tại Việt Nam (trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú.

3. Trường hợp khách hàng là người có từ hai quốc tịch trở lên, bao gồm các thông tin tương ứng tại khoản 1, khoản 2 Điều này; số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của hộ chiếu; quốc tịch, địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch còn lại.

4. Trường hợp khách hàng mở tài khoản Tiền di động thông qua người đại diện, thông tin về người đại diện được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 11. Trình tự, thủ tục mở tài khoản Tiền di động

1. Khi có nhu cầu mở tài khoản Tiền di động, khách hàng cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động nơi đề nghị mở tài khoản Tiền di động các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ; đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp; tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và các quy định sau:

a) Trường hợp chủ tài khoản Tiền di động hoặc người đại diện sử dụng thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc thẻ căn cước công dân (có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa) hoặc danh tính điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải gặp mặt trực tiếp chủ tài khoản Tiền di động hoặc người đại diện của chủ tài khoản Tiền di động và thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản Tiền di động hoặc người đại diện của chủ tài khoản Tiền di động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

b) Trường hợp chủ tài khoản Tiền di động hoặc người đại diện sử dụng thẻ căn cước công dân (không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa) hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước hoặc hộ chiếu, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải gặp mặt trực tiếp chủ tài khoản Tiền di động hoặc người đại diện của chủ tài khoản Tiền di động và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản Tiền di động hoặc người đại diện của chủ tài khoản Tiền di động với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

c) Trường hợp chủ tài khoản Tiền di động là người nước ngoài không có mặt tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động được thực hiện xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba hoặc thông qua việc thuê tổ chức khác.

3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu và xác minh thông tin nhận biết khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động thực hiện:

a) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã đầy đủ, chính xác và hợp pháp, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung cấp cho khách hàng nội dung về thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu chưa đầy đủ, chính xác hoặc không khớp đúng, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động thông báo cho khách hàng để kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối mở tài khoản Tiền di động và nêu rõ lý do cho khách hàng biết;

c) Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng tài liệu, thông tin, dữ liệu giả mạo, không hợp pháp hoặc khách hàng thuộc Danh sách đen theo quy định pháp luật phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền và xử lý theo quy định pháp luật.

4. Đối với khách hàng là người khuyết tật, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động căn cứ điều kiện, khả năng cung ứng của đơn vị mình để hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở tài khoản Tiền di động phù hợp, nhưng phải đảm bảo thu thập đủ tài liệu, thông tin, dữ liệu để nhận biết, xác minh khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

5. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp mở tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 12. Mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động ban hành quy định nội bộ về quy trình, thủ tục mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử phù hợp với quy định tại Nghị định này, pháp luật về phòng, chống rửa tiền, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đảm bảo an toàn, bảo mật và bao gồm tối thiểu các bước như sau:

a) Thu thập các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này và thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản Tiền di động;

b) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu, thông tin, dữ liệu xác minh thông tin nhận biết khách hàng và phải thực hiện đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản Tiền di động;

Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập);

c) Hiển thị cảnh báo cho khách hàng về các hành vi không được thực hiện khi mở và sử dụng tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử và có giải pháp kỹ thuật xác nhận đảm bảo việc khách hàng đã đọc đầy đủ các nội dung cảnh báo;

d) Cung cấp cho khách hàng nội dung thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và xác nhận sự chấp thuận của khách hàng đối với thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên tài khoản Tiền di động, hạn mức giao dịch qua tài khoản Tiền di động.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ phục vụ việc mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Xác nhận việc khách hàng chấp thuận với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động: có biện pháp kỹ thuật sử dụng hình thức xác nhận bằng phương tiện điện tử để thể hiện sự chấp thuận của chủ tài khoản Tiền di động đối với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động;

c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình mở, sử dụng tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử, như: thông tin nhận biết khách hàng; các yếu tố sinh trắc học của chủ tài khoản Tiền di động; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số thuê bao viễn thông đăng ký trên phần mềm ứng dụng của dịch vụ Tiền di động; thông tin định danh duy nhất của thiết bị giao dịch; nhật ký giao dịch; kết quả đối chiếu thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực chủ tài khoản Tiền di động trong quá trình sử dụng tài khoản Tiền di động, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và giao dịch điện tử;

d) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn.

3. Việc mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử không áp dụng đối với trường hợp khách hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

Điều 13. Xác thực thông tin khách hàng mở tài khoản Tiền di động

1. Chủ tài khoản Tiền di động phải cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà mình cung cấp.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo hồ sơ mở tài khoản Tiền di động, thông tin về khách hàng mở tài khoản Tiền di động là đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định này.
3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động thực hiện các biện pháp xác thực thông tin khách hàng mở tài khoản Tiền di động, đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:
 - a) Xác thực, đảm bảo thông tin khách hàng mở tài khoản Tiền di động trùng khớp với thông tin thuê bao di động mặt đất tối thiểu 03 trường thông tin trên giấy tờ tùy thân quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này, bao gồm số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu đối với khách hàng có quốc tịch nước ngoài; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Từ chối cung cấp dịch vụ với khách hàng không đáp ứng một trong các nội dung sau: xuất trình giấy tờ mở tài khoản Tiền di động không đúng quy định hoặc giấy tờ để mở tài khoản Tiền di động được xuất trình không rõ, không đảm bảo việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin hoặc giấy tờ tùy thân có thông tin không trùng khớp sau xác thực hoặc không xác thực được.

Điều 14. Sử dụng tài khoản Tiền di động

1. Việc nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động được thực hiện thông qua:
 - a) Nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động của chính chủ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh;
 - b) Nhận tiền từ tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - c) Nhận tiền từ ví điện tử;
 - d) Nhận tiền từ tài khoản Tiền di động khác.
2. Chủ tài khoản Tiền di động được sử dụng tài khoản Tiền di động để:
 - a) Rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động của chính chủ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh;

- b) Chuyển tiền đến tài khoản Tiền di động khác;
- c) Chuyển tiền đến tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- d) Chuyển tiền đến ví điện tử;
- đ) Thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ; nộp phí, lệ phí cho các dịch vụ công hợp pháp;
- e) Thanh toán điện tử giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật thông qua việc kết nối với tài khoản giao thông.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động thực hiện hoàn trả tiền cho khách hàng trong các trường hợp:

- a) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động chấm dứt cung ứng dịch vụ Tiền di động cho khách hàng;
- b) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
- c) Chi trả thừa kế theo quy định của pháp luật khi chủ tài khoản Tiền di động là cá nhân chết hoặc bị tuyên bố là đã chết;
- d) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- đ) Các trường hợp đóng tài khoản Tiền di động và xử lý số dư còn lại khi đóng tài khoản Tiền di động theo thỏa thuận bằng văn bản giữa chủ tài khoản Tiền di động và tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Điều 15. Hạn mức giao dịch tài khoản Tiền di động

1. Tổng hạn mức giao dịch chuyển tiền và thanh toán qua tài khoản Tiền di động của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này tối đa là 100 triệu Đồng Việt Nam trong một tháng. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với tài khoản Tiền di động của khách hàng có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận làm Đơn vị chấp nhận thanh toán (sau đây gọi tắt là ĐVCNTT) với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.

2. Ngoài hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này, khách hàng được sử dụng thêm hạn mức đối với các giao dịch thanh toán gồm: Thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; điện; nước; viễn thông; các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ; học phí; viện phí; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đóng phí bảo hiểm theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm; chi trả các khoản nợ đến hạn, quá hạn, lãi và các chi phí phát sinh cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật; nhưng phải đảm bảo tổng hạn mức cho các giao dịch thanh toán này không vượt quá 100 triệu Đồng Việt Nam trong một tháng.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đảm bảo việc sử dụng tài khoản Tiền đi động của khách hàng là phù hợp với hạn mức đã được tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động cấp cho khách hàng đó. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp khách hàng sử dụng tài khoản Tiền đi động không đúng hạn mức đã được tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động cấp cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền đi động

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động phải đảm bảo duy trì tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán mở tại các ngân hàng hợp tác không thấp hơn tổng số dư tất cả các tài khoản Tiền đi động đã mở cho khách hàng tại cùng một thời điểm.

2. Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền đi động phải được tách bạch, riêng biệt với các tài khoản thanh toán, tài khoản đảm bảo thanh toán bằng Đồng Việt Nam khác của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động.

3. Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền đi động chỉ được phục vụ cho việc sử dụng tài khoản Tiền đi động được quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động được rút tiền phí mà các bên khấu trừ từ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền đi động trong trường hợp các bên liên quan khấu trừ trực tiếp tiền phí dịch vụ trên tài khoản Tiền đi động. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về biện pháp chứng minh, đảm bảo số tiền rút từ tài khoản đảm bảo thanh toán là số tiền phí được các bên khấu trừ trong giao dịch Tiền đi động.

Điều 17. Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động quy định cụ thể thời hạn khách hàng sử dụng dịch vụ Tiền đi động được quyền đề nghị tra soát, khiếu nại đối với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động nhưng không ít hơn 60 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch yêu cầu tra soát.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động có trách nhiệm xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại của khách hàng sử dụng dịch vụ, đảm bảo tuân thủ tối thiểu các quy định sau:

a) Áp dụng tối thiểu hai hình thức tiếp nhận thông tin tra soát, khiếu nại qua tổng đài điện thoại có ghi âm, hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần và qua các địa điểm giao dịch hợp pháp của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động; đảm bảo xác thực những thông tin cơ bản mà khách hàng đã cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động;

b) Ban hành mẫu đề nghị tra soát, khiếu nại bằng văn bản giấy hoặc điện tử để khách hàng sử dụng khi đề nghị tra soát, khiếu nại tại các địa điểm giao dịch của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động hoặc trên kênh trực tuyến. Trường hợp tiếp nhận thông tin qua tổng đài điện thoại hoặc kênh trực tuyến, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền đi động yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin cần thiết để xác minh khách hàng, có biện pháp lưu trữ thông tin khách hàng cung cấp làm

căn cứ để xử lý tra soát, khiếu nại. Trường hợp ủy quyền cho người khác đề nghị tra soát, khiếu nại, việc ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về ủy quyền;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động có trách nhiệm trả lời hoặc xử lý kịp thời các khiếu nại của khách hàng trong thời hạn theo thỏa thuận nhưng không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được yêu cầu khiếu nại của khách hàng sử dụng dịch vụ theo quy định tại điểm a khoản này;

Thực hiện ngay các biện pháp để tạm dừng cung ứng dịch vụ khi khách hàng đề nghị do nghi ngờ có gian lận hoặc tổn thất và chịu trách nhiệm với toàn bộ tổn thất tài chính của khách hàng phát sinh sau thời điểm khách hàng đề nghị tạm dừng cung ứng dịch vụ.

3. Xử lý kết quả tra soát, xử lý khiếu nại:

a) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả xử lý tra soát, xử lý khiếu nại cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động thực hiện bồi hoàn tổn thất cho khách hàng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật đối với những tổn thất phát sinh không do lỗi của khách hàng hoặc không thuộc các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng dịch vụ;

b) Trong trường hợp hết thời hạn giải quyết tra soát, xử lý khiếu nại được quy định tại khoản 2 Điều này mà vẫn chưa xác định được nguyên nhân hay lỗi thuộc bên nào thì trong vòng 15 ngày làm việc tiếp theo, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động thỏa thuận với khách hàng về phương án xử lý, nếu không thỏa thuận được phương án xử lý thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động thực hiện tố giác, báo tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và báo cáo bằng văn bản cho Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho khách hàng về tình trạng xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo kết quả giải quyết không có yếu tố tội phạm, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động thỏa thuận với khách hàng về phương án xử lý kết quả tra soát, xử lý khiếu nại.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động phải có giải pháp để khách hàng có thể tra cứu trực tuyến được thông tin, tiến độ, kết quả xử lý tra soát, xử lý khiếu nại.

6. Các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiên di động có trách nhiệm phối hợp để xử lý kịp thời các yêu cầu tra soát về thanh toán: trong vòng 04 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được yêu cầu tra soát, bên nhận yêu cầu tra soát phải trả kết quả tra soát cho bên yêu cầu hoặc thực hiện hoàn trả lại lệnh thanh toán có thông tin yêu cầu tra soát.

Điều 18. Các biện pháp đảm bảo an toàn khi cung ứng dịch vụ Tiên di động cho khách hàng

1. Trước khi cung ứng dịch vụ Tiền di động cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải ban hành các quy định, quy trình nội bộ liên quan đến dịch vụ Tiền di động, tối thiểu bao gồm các quy định, quy trình sau:

a) Quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ;

b) Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

c) Quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật;

d) Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

đ) Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp tuân thủ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này;

e) Quy trình quản lý ĐVCNTT;

g) Quy trình lựa chọn, quản lý điểm kinh doanh.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định, quy trình nội bộ nêu tại khoản 1 Điều này, đảm bảo phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải tuân thủ yêu cầu về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng; triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải có biện pháp kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động của khách hàng; định kỳ thực hiện kiểm tra, đối chiếu, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ Tiền di động.

Điều 19. Quản lý giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế) về việc thực hiện thanh toán, quyết toán các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải có biện pháp giám sát để đảm bảo việc thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ Tiền di động là hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Mục 2. TIÊU CHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Tiêu chí hoạt động

Tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cung ứng dịch vụ Tiền di động khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các tiêu chí hoạt động sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ:

1. Có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối với dịch vụ ví điện tử còn hiệu lực.
2. Có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện còn hiệu lực hoặc là công ty con được công ty mẹ có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện còn hiệu lực cho sử dụng hạ tầng, mạng lưới, dữ liệu viễn thông để cung ứng dịch vụ Tiền di động theo quy định của pháp luật.
3. Có phương án hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Có Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Có hệ thống đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật. Hạ tầng công nghệ thông tin và các giải pháp phục vụ cung ứng dịch vụ Tiền di động phải đảm bảo hoạt động liên tục, an toàn trong suốt quá trình cung ứng dịch vụ Tiền di động;
 - b) Phải có công cụ, giải pháp phù hợp xác định được chính xác địa chỉ giao thức Internet (Internet Protocol - IP), thuê bao sử dụng để có thể truy vấn được đối tượng khách hàng thực sự sử dụng tài khoản Tiền di động;
 - c) Phải có hệ thống lưu trữ lịch sử giao dịch Tiền di động phát sinh (như: giao dịch nạp tiền, nhận tiền, rút tiền, chuyển tiền và thanh toán hàng hóa, dịch vụ); hệ thống lưu trữ thông tin định danh khách hàng, thông tin định danh thiết bị, địa chỉ IP (trừ giao dịch USSD), địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông - nếu có (trừ giao dịch USSD), mã số nhận dạng thiết bị di động quốc tế nếu có, thời gian giao dịch, nội dung giao dịch, tài khoản gửi, tài khoản nhận, số dư, vị trí giao dịch,... từ khi khách hàng mở đến khi đóng tài khoản, trong đó có các thông tin truy vết người sử dụng dịch vụ (đối với các tài khoản Tiền di động đã đóng vẫn phải lưu trữ thông tin tối thiểu 02 năm); đồng thời phải có bản sao lưu các thông tin lưu trữ nhằm phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Thông tin địa chỉ IP, thời gian đăng nhập phải lưu giữ tối thiểu 02 năm. Đối với các tài liệu kế toán, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải lưu trữ theo quy định của Luật Kế toán.

Điều 21. Chấm dứt, đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động và xử lý vi phạm

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải chấm dứt cung ứng dịch vụ Tiền di động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
- b) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có thông báo gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Công an chấm dứt hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động;
- c) Khi có hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án có nội dung yêu cầu chấm dứt hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;
- d) Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động phát hiện: tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không đáp ứng một trong các tiêu chí hoạt động quy định tại Điều 20 Nghị định này; hoặc trong thời hạn 06 tháng liên tục, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động cho khách hàng;
- đ) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không khắc phục được vi phạm.

2. Quy trình thực hiện chấm dứt cung ứng dịch vụ Tiền di động:

- a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh một trong các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động về việc chấm dứt hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động;
- b) Trong thời hạn 30 ngày trước khi chấm dứt hoạt động, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải gửi thông báo bằng văn bản tới các tổ chức và cá nhân liên quan để thanh lý hợp đồng và hoàn tất các nghĩa vụ, trách nhiệm giữa các bên theo quy định pháp luật.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động bị đình chỉ cung ứng dịch vụ

Tiền di động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không đảm bảo tổng số dư trên tất cả tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động lớn hơn tổng số dư trên tài khoản Tiền di động của khách hàng tại cùng một thời điểm;
- b) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại Điều 30 Nghị định này sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước nhắc nhở bằng văn bản;
- c) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không tuân thủ quy định về hạn mức giao dịch qua tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;
- d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác điều tra, xác minh các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

đ) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động vi phạm quy định về đối tượng, đồng tiền sử dụng trong cung ứng dịch vụ Tiền di động;

e) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động vi phạm quy định về quản lý giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

g) Thực hiện một trong các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Quy trình thực hiện đình chỉ cung ứng dịch vụ Tiền di động:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động vi phạm hoặc nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an về việc phát hiện tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động vi phạm, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động về việc đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, trong đó nêu rõ lý do, thời hạn đình chỉ, biện pháp khắc phục;

b) Trong thời gian bị đình chỉ, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải ngừng ngay việc cung ứng dịch vụ Tiền di động, thông báo công khai cho khách hàng và có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi của khách hàng, các bên liên quan;

c) Hết thời hạn đình chỉ, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động khắc phục được vi phạm, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động được tiếp tục cung ứng dịch vụ Tiền di động theo quy định tại Nghị định này.

5. Xử lý vi phạm

Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an.

Chương III

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mục 1. TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

Điều 22. Trách nhiệm trong công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an thực hiện theo dõi, quản lý các hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phù hợp với chức năng, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin cho cơ quan có chức năng xử lý vi phạm hành chính khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc hành vi vi phạm quy định pháp luật về việc cung ứng dịch vụ Tiền di động.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ

- a) Đầu mối, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc trong trường hợp cần thiết (kiểm tra đột xuất) các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trong quá trình hoạt động, triển khai cung ứng dịch vụ Tiền di động;
- b) Thực hiện quản lý, giám sát các hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trong quá trình triển khai cung ứng dịch vụ Tiền di động để đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Giám sát việc tuân thủ của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động đối với các hành vi bị cấm, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- d) Hướng dẫn và giải đáp vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dịch vụ Tiền di động liên quan tới việc sử dụng tài khoản viễn thông, ứng dụng viễn thông và Internet trong dịch vụ Tiền di động;
- đ) Phối hợp, chủ động cung cấp thông tin cho Bộ Công an về các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có dấu hiệu tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- a) Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ Tiền di động và tổng số dư tất cả tài khoản Tiền di động của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;
- b) Thực hiện theo dõi tình hình triển khai, hướng dẫn và giải đáp vướng mắc trong quá trình cung ứng dịch vụ về sử dụng tài khoản Tiền di động trong hoạt động thanh toán;
- c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc trong trường hợp cần thiết (kiểm tra đột xuất) các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trong quá trình hoạt động, triển khai cung ứng dịch vụ Tiền di động;
- d) Phối hợp chủ động cung cấp thông tin cho Bộ Công an về các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có dấu hiệu tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

4. Bộ Công an

- a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động; chịu trách nhiệm quản lý về bảo vệ an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm, các hành vi bị cấm theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

d) Chủ động phát hiện, điều tra và xử lý kịp thời các hành vi lợi dụng dịch vụ Tiền di động để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an chủ động xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Điều 23. Trách nhiệm trong công tác thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động

1. Thanh tra Chính phủ thực hiện công tác thanh tra đối với hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Thanh tra Chính phủ trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động theo quy định của pháp luật.

Mục 2. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

Điều 24. Quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động

1. Quy định điều kiện sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ và trong quá trình sử dụng dịch vụ; từ chối cung cấp dịch vụ khi khách hàng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện để sử dụng dịch vụ, không tuân thủ quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động hoặc vi phạm các thỏa thuận khác.

2. Quy định các biện pháp đảm bảo an toàn cho việc sử dụng dịch vụ.

3. Quy định loại phí và mức phí sử dụng dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật.

4. Lựa chọn ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức khác làm đối tác để ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận cung ứng, phát triển dịch vụ trên cơ sở đảm bảo an toàn, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Các quyền khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ĐVCNTT, điểm kinh doanh, khách hàng và đối tác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động

1. Đối với khách hàng

a) Thực hiện lệnh thanh toán của chủ tài khoản Tiền di động sau khi đã kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của lệnh thanh toán;

b) Lưu giữ và cập nhật đầy đủ các mẫu chữ ký của khách hàng đã đăng ký để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình sử dụng dịch vụ;

c) Kịp thời ghi Có vào tài khoản Tiền di động của khách hàng các lệnh thanh toán chuyển tiền đến, nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động; hoàn trả các khoản tiền do sai sót đã ghi Nợ đối với tài khoản Tiền di động của khách hàng; phối hợp hoàn trả các khoản tiền đã được xác định chuyển nhầm vào tài khoản Tiền di động của khách hàng theo đề nghị của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện lệnh chuyển tiền;

d) Thông tin đầy đủ, kịp thời cho chủ tài khoản Tiền di động về số dư, các giao dịch, chứng từ của các giao dịch phát sinh trên tài khoản Tiền di động và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với những thông tin mà mình cung cấp;

đ) Cập nhật thông tin khách hàng định kỳ hoặc khi khách hàng thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ mở tài khoản Tiền di động và kịp thời cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng khi xác định khách hàng có mức độ rủi ro cao theo tiêu chí do tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động ban hành; bảo quản lưu trữ hồ sơ mở tài khoản Tiền di động và các chứng từ giao dịch qua tài khoản Tiền di động theo đúng quy định của pháp luật;

e) Bảo mật các thông tin, dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, các thông tin liên quan đến tài khoản Tiền di động và các giao dịch trên tài khoản Tiền di động của khách hàng theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác có liên quan;

g) Hướng dẫn khách hàng sử dụng tài khoản Tiền di động an toàn, thông báo, giải thích cho khách hàng về hành vi bị cấm trong mở, sử dụng tài khoản Tiền di động và giải đáp, xử lý kịp thời thắc mắc, khiếu nại của khách hàng trong mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo quy định tại Nghị định này và thỏa thuận giữa chủ tài khoản Tiền di động với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

h) Ban hành quy định nội bộ về mở và sử dụng tài khoản Tiền di động tại tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động; hướng dẫn, thông báo công khai để khách hàng biết và thực hiện.

2. Đối với ngân hàng hợp tác

a) Đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh đối với các giao dịch theo thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động với ngân hàng hợp tác và phù hợp với các quy định pháp luật;

b) Có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác trong cung ứng dịch vụ Tiền di động; trong đó phải có nội dung về quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên trong việc: lựa chọn, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận với ĐVCNTT; trách nhiệm giám sát, kiểm tra đối với ĐVCNTT trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thỏa thuận;

c) Giải quyết các yêu cầu tra soát, khiếu nại của khách hàng, ĐVCNTT;

d) Nghĩa vụ khác có liên quan;

đ) Phối hợp với ngân hàng hợp tác và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch phát sinh trên tài khoản của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động mở tại ngân hàng hợp tác theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với ĐVCNTT, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có trách nhiệm:

a) Có hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản với ĐVCNTT, trong đó phải quy định cụ thể các nội dung: quyền và trách nhiệm của các bên; quy định rõ việc ĐVCNTT phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật; yêu cầu ĐVCNTT cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ Tiền di động dưới bất kỳ hình thức nào; việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, việc cung cấp thông tin cho bên thứ ba nhằm phục vụ việc nhận biết ĐVCNTT; các trường hợp chấm dứt hợp đồng;

b) Hướng dẫn ĐVCNTT sử dụng quy trình, thủ tục thanh toán, sử dụng dịch vụ Tiền di động, biện pháp phát hiện gian lận, giả mạo và yêu cầu bảo mật thông tin tài khoản, giao dịch của khách hàng trong thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

c) Thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhận biết, xác minh ĐVCNTT đảm bảo tính chính xác, xác thực và cập nhật thường xuyên thông tin về dữ liệu của ĐVCNTT: Phân loại tính chất, mô hình kinh doanh, giấy tờ chứng minh loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh; tuân thủ quy định về phòng chống, rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; kiểm tra thực tế hoặc kiểm tra qua kênh bán hàng trực tuyến để kiểm tra tính phù hợp của giấy tờ chứng minh loại hình kinh doanh; xây dựng các tiêu chí lựa chọn phát triển ĐVCNTT;

d) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải ban hành các cơ chế quản lý nhận diện các rủi ro, phân nhóm các loại rủi ro xảy ra đối với dịch vụ Tiền di động thực hiện qua ĐVCNTT; đánh giá, phân loại các ĐVCNTT theo mức độ rủi ro; thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ hoạt động của ĐVCNTT trong quá trình thực hiện hợp đồng, văn bản đã ký kết nhằm phát hiện và giải quyết hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động thanh toán theo quy định của pháp luật; đối với ĐVCNTT có mức độ rủi ro cao phải có công cụ hoặc biện pháp để theo dõi, kiểm tra các giao dịch thanh toán của ĐVCNTT một cách đầy đủ và toàn diện bao gồm tăng tần suất kiểm tra thực tế hoặc kiểm tra qua kênh bán hàng trực tuyến;

đ) Tiếp nhận và xử lý các yêu cầu tra soát, khiếu nại của ĐVCNTT;

e) Yêu cầu ĐVCNTT mở tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để nhận tiền thanh toán từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Yêu cầu ĐVCNTT cung cấp các hóa đơn, chứng từ giao dịch thanh toán tại ĐVCNTT theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động hoặc trong các trường hợp cần thiết nhằm kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của giao dịch thanh toán;

g) Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu về các giao dịch thanh toán qua ĐVCNTT cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Đối với điểm kinh doanh

a) Xây dựng các tiêu chí cụ thể đánh giá năng lực (tài chính, cơ sở vật chất, nhân sự) của các điểm kinh doanh, làm cơ sở cho việc xác định hạn mức giao dịch ngày, hạn mức giao dịch tháng của từng điểm kinh doanh. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải có hợp đồng ủy quyền với doanh nghiệp thiết lập các điểm kinh doanh (đối với trường hợp điểm kinh doanh là điểm do doanh nghiệp khác thiết lập); có cơ chế kiểm soát và chịu trách nhiệm toàn diện đối với mọi hoạt động và rủi ro phát sinh tại các điểm kinh doanh liên quan đến việc cung ứng dịch vụ Tiền di động;

b) Lựa chọn điểm kinh doanh trên phạm vi toàn quốc đảm bảo số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm tối thiểu 50% so với tổng số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

c) Áp dụng biện pháp, hình thức công nghệ tại các điểm kinh doanh để nhận biết và xác thực chính xác khách hàng khi khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ Tiền di động tại điểm kinh doanh, không để xảy ra tình trạng mở tài khoản Tiền di động vi phạm pháp luật;

d) Đảm bảo các điểm kinh doanh không chuyển giá trị thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động sang tài khoản Tiền di động;

đ) Xây dựng cơ chế kiểm soát các giao dịch tiền mặt (nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động, rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động) phát sinh tại các điểm kinh doanh đảm bảo nhận biết và kiểm soát được chính xác số tiền đã nhận của khách hàng; đối soát với tổng số dư tài khoản Tiền di động của khách hàng; đảm bảo số tiền các điểm kinh doanh đã nhận của khách hàng phải được nạp tương ứng theo tỷ lệ 1:1 vào tài khoản Tiền di động của khách hàng;

e) Thông báo công khai danh sách các điểm kinh doanh bằng ít nhất một trong các phương thức: trang thông tin điện tử, ứng dụng điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động hoặc tại các điểm kinh doanh;

g) Xây dựng cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, yêu cầu về nâng cao, đào tạo nghiệp vụ cho nhân sự tại các điểm kinh doanh;

h) Yêu cầu các điểm kinh doanh gửi báo cáo định kỳ và báo cáo ngay các giao dịch bất thường, đáng ngờ cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

i) Xây dựng cơ chế đảm bảo an toàn thanh toán của các điểm kinh doanh; xây dựng quy trình xử lý giao dịch giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và các điểm kinh doanh đối với từng nghiệp vụ; quy trình đối soát, thanh toán, quyết toán; quy trình xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp của khách hàng đối với giao dịch phát sinh tại các điểm kinh doanh.

5. Chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh trong trường hợp

a) Thiệt hại do sai sót hoặc do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động bao gồm việc không tuân thủ đúng quy định pháp luật về an toàn, bảo mật trong cung cấp dịch vụ;

b) Khách hàng, tài khoản Tiền di động của khách hàng đã được cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo liên quan đến gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật nhưng tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt áp dụng với tổ chức tài chính và không thực hiện những hành vi bị cấm về mở và sử dụng tài khoản Tiền di động theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

7. Đối với việc sử dụng tài khoản Tiền di động để thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có trách nhiệm:

a) Quy định về giấy tờ, chứng từ liên quan đến các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài bằng tài khoản Tiền di động và thực hiện kiểm tra, lưu giữ giấy tờ, chứng từ tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và giao dịch điện tử;

b) Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài bằng tài khoản Tiền di động đúng mục đích, hạn mức sử dụng tài khoản Tiền di động quy định tại Nghị định này và phù hợp với quy định của pháp luật.

8. Trường hợp người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài sử dụng tài khoản Tiền di động, tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải có biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ để đảm bảo tài khoản Tiền di động chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối về việc sử dụng tài khoản Đồng Việt Nam của người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài và quy định tại Nghị định này.

9. Các trách nhiệm khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận ký với ngân hàng hợp tác, ĐVCNTT, đối tác khác và khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật)

10. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải đảm bảo việc hạch toán, theo dõi các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động tách bạch với các hoạt động kinh doanh khác (nếu có) của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Mục 3. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 26. Quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động để hợp tác, cung ứng dịch vụ;

b) Ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận với các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trong đó thỏa thuận rõ trách nhiệm của các bên trong phát triển, quản lý, giám sát ĐVCNTT;

c) Thực hiện các quyền theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và các bên liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền của ngân hàng hợp tác

a) Yêu cầu các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến các giao dịch thông qua việc cung ứng dịch vụ với ngân hàng hợp tác phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên;

b) Từ chối giao dịch nếu tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động không sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

3. Quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

a) Lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động để hợp tác, cung ứng dịch vụ;

b) Ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận với các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, trong đó thỏa thuận rõ trách nhiệm của các bên trong phát triển, quản lý, giám sát ĐVCNTT;

c) Thực hiện các quyền theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và các bên liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, ĐVCNTT, khách hàng và các bên liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của ngân hàng hợp tác

a) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày phát sinh trên tài khoản của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động mở tại ngân hàng hợp tác theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Thực hiện việc thanh toán các giao dịch thanh toán cho các bên liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác cung cấp dịch vụ đã ký với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động;

c) Mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và đảm bảo tài khoản này không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ khác, tách bạch với các tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam khác của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động; quản lý việc sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di

động theo đúng hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác đã ký với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và quy định tại Nghị định này;

d) Không cho phép tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động thực hiện giao dịch thu chi trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động;

đ) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng quy trình và thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng liên quan tới các giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ Tiền di động;

e) Khi hợp tác cung ứng dịch vụ Tiền di động để thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài, ngân hàng hợp tác có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và các chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc thanh toán bằng ngoại tệ và thanh toán quốc tế thực hiện đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

g) Trường hợp ngân hàng hợp tác ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với ĐVCNTT (thỏa thuận có tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động tham gia), ngân hàng hợp tác phải thực hiện các trách nhiệm đối với ĐVCNTT theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

3. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

Thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động, ĐVCNTT, khách hàng và các bên liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 28. Quyền hạn và trách nhiệm của ĐVCNTT

1. ĐVCNTT được chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ thông qua dịch vụ Tiền di động.

2. ĐVCNTT phải thực hiện niêm yết công khai về việc không phân biệt giá hoặc thu thêm tiền, phụ phí đối với các giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng tài khoản Tiền di động so với thanh toán bằng tiền mặt. ĐVCNTT phải hoàn trả lại hoặc thông qua tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động để hoàn trả lại cho khách hàng số tiền chênh lệch giá, phụ phí đã thu trái quy định.

3. ĐVCNTT có quyền yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động tra soát, khiếu nại đối với những giao dịch có sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót.

4. ĐVCNTT thường xuyên kiểm tra, giám sát các thiết bị, công cụ chấp nhận thanh toán (POS/mPOS/QR code) của mình tại điểm chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ tránh việc sử dụng không đúng mục đích đã đăng ký và chịu trách nhiệm thiệt hại xảy ra do bị dán đè Mã phản hồi nhanh không hợp lệ, hợp pháp khi khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán.

Điều 29. Quyền về thông tin, báo cáo

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an có quyền yêu cầu các tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung cấp thông tin có liên quan tới việc cung ứng

dịch vụ Tiền di động theo định kỳ và đột xuất; việc cung cấp thông tin này thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có quyền yêu cầu khách hàng sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ của mình.

Điều 30. Nghĩa vụ về thông tin, báo cáo

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có nghĩa vụ báo cáo và cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an theo Phụ lục I (trong thời hạn 15 ngày) sau khi cung ứng dịch vụ Tiền di động ra thị trường cho khách hàng.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động định kỳ hàng quý (báo cáo quý I, II và III), định kỳ năm cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an theo Phụ lục III. Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý (thực hiện Quý I, II, III); thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo. Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có trách nhiệm xây dựng công cụ giám sát trực tuyến tổng số dư của các tài khoản Tiền di động và số tiền trên các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; công cụ phục vụ yêu cầu giám sát của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Công an.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có nghĩa vụ cung cấp thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản Tiền di động của chủ tài khoản Tiền di động theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

Điều 31. Bảo mật thông tin

1. Quyền từ chối cung cấp thông tin

Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác về việc cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, giao dịch và số dư trên tài khoản Tiền di động trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

2. Nghĩa vụ bảo mật thông tin

Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến tài khoản, giao dịch và số dư trên tài khoản Tiền di động, trừ trường hợp được sự chấp thuận của khách hàng hoặc pháp luật có quy định khác.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) đang cung cấp dịch vụ cho khách hàng được tiếp tục cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.
2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) đang cung cấp dịch vụ cho khách hàng có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này.
3. Đối với hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) và các bên ký trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận phải phù hợp với quy định tại Nghị định này.
4. Đối với các khách hàng mở tài khoản Tiền di động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) phối hợp với khách hàng thực hiện cập nhật, bổ sung tài liệu, thông tin, dữ liệu tại hồ sơ mở tài khoản Tiền di động đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 8 Nghị định này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). M.Cường

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 368/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Bộ Công an

1. Tên tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... được cấp bởi ngày.... tháng.... năm....

3. Mã số doanh nghiệp:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính:

5. Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối với dịch vụ ví điện tử: Giấy phép số ... ngày ... (thời hạn hiệu lực đến ngày tháng năm...).

6. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc là công ty con được công ty mẹ có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện cho sử dụng hạ tầng, mạng lưới, dữ liệu viễn thông: Giấy phép số ngày (thời hạn hiệu lực đến ngày tháng năm...).

7. Thời gian bắt đầu cung ứng dịch vụ Tiền di động ra thị trường cho khách hàng:

Thực hiện theo quy định tại khoản Điều Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, chúng tôi báo cáo về việc triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động với thông tin như trên.

Chúng tôi cam kết duy trì các tiêu chí hoạt động và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, các quy định khác của pháp luật; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung, thông tin cung cấp. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 368/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

STT	Nội dung	Tiêu chí cụ thể
1	Giới thiệu chung về tổ chức, đơn vị được phân công triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động	- Cơ cấu tổ chức của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động; đơn vị được phân công triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Nhân sự chủ chốt, cán bộ kỹ thuật. - Các nội dung liên quan khác (nếu có)
2	Các quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ	- Phạm vi cung ứng. - Đối tượng khách hàng.

		<ul style="list-style-type: none"> - Sơ đồ và diễn giải các bước mở tài khoản Tiền di động (trong đó có quy trình về mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử), định danh tài khoản Tiền di động đảm bảo đáp ứng về đối tượng khách hàng sử dụng tài khoản Tiền di động, đảm bảo một khách hàng được mở tối đa một tài khoản Tiền di động tại một tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Có phương án để phát hiện, cảnh báo, xử lý đối với trường hợp 1 khách hàng sử dụng nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau để đăng ký nhiều tài khoản Tiền di động (ví dụ rà soát định kỳ thông tin khách hàng có trùng họ tên, ngày tháng năm sinh để đánh giá, xử lý yêu cầu khách hàng tuân thủ quy định dịch vụ...). - Có phương án phát hiện, cảnh báo, xử lý đối với trường hợp một khách hàng sử dụng nhiều hơn 01 số thuê bao viễn thông tại tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và tiếp tục đăng ký sử dụng nhiều hơn 01 tài khoản Tiền di động tương ứng với từng số thuê bao viễn thông mà khách hàng đang sử dụng. - Sơ đồ và diễn giải các bước thực hiện nghiệp vụ dịch vụ Tiền di động. - Quy trình dòng tiền từ lúc khởi tạo giao dịch đến lúc quyết toán nghĩa vụ giữa các bên liên quan. - Phương án cụ thể để quản lý tách bạch tài khoản Tiền di động với tài khoản của SIM di động.
3	Cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán đối với dịch vụ Tiền di động	<ul style="list-style-type: none"> - Việc mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ Tiền di động - Việc duy trì tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động. - Mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động.
4	Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ	- Xây dựng quy định nội bộ về kiểm tra, kiểm soát nội bộ, trong đó có các nội dung bao gồm: Mục đích, yêu cầu; trình tự thực hiện; trách nhiệm của bộ phận liên quan.
5	Quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật	- Quy định quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong hoạt động ngân hàng điện tử.

		<ul style="list-style-type: none"> - Quy định về việc lập, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng. - Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp quản lý rủi ro tương ứng trong quá trình cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Xây dựng quy trình nội bộ về chính sách, biện pháp xử lý rủi ro cụ thể. - Quy định về phương án đảm bảo an ninh thông tin đối với cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin của hệ thống, dịch vụ.
6	Quy trình lựa chọn, quản lý điểm kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí lựa chọn điểm kinh doanh. Lựa chọn điểm kinh doanh đảm bảo số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm tối thiểu 50% so với tổng số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng các tiêu chí cụ thể đánh giá năng lực (tài chính, cơ sở vật chất, nhân sự) của các điểm kinh doanh làm cơ sở cho việc xác định hạn mức giao dịch ngày, hạn mức giao dịch tháng của từng điểm kinh doanh. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động có cơ chế kiểm soát và chịu trách nhiệm toàn diện đối với mọi hoạt động và rủi ro phát sinh tại các điểm kinh doanh. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải áp dụng biện pháp, hình thức công nghệ tại các điểm kinh doanh để nhận biết và xác thực chính xác khách hàng khi khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ Tiền di động tại điểm kinh doanh, không để xảy ra tình trạng mở tài khoản Tiền di động vi phạm pháp luật. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng cơ chế kiểm soát các giao dịch tiền mặt (nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động, rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động) phát sinh tại các điểm kinh doanh đảm bảo nhận biết và kiểm soát được chính xác số tiền đã nhận của khách hàng; đối soát với tổng số dư tài khoản Tiền di động của khách hàng; đảm bảo số tiền các điểm kinh doanh đã nhận của khách hàng phải được nạp tương ứng

		<p>theo tỷ lệ 1:1 vào tài khoản Tiền di động của khách hàng. Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải chịu trách nhiệm trong trường hợp xảy ra mất tiền trong tài khoản Tiền di động của khách hàng (trừ các trường hợp lỗi phát sinh từ phía khách hàng) hoặc số tiền được ghi có vào tài khoản Tiền di động không tương ứng theo tỷ lệ 1:1 với số tiền khách hàng đã nạp vào tài khoản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động phải xây dựng cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, yêu cầu về nâng cao, đào tạo nghiệp vụ cho nhân sự tại các điểm kinh doanh. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động yêu cầu các điểm kinh doanh gửi báo cáo định kỳ và báo cáo ngay các giao dịch bất thường, đáng ngờ cho tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động xây dựng cơ chế đảm bảo an toàn thanh toán của các điểm kinh doanh; xây dựng quy trình xử lý giao dịch giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và các điểm kinh doanh đối với từng nghiệp vụ; quy trình đối soát, thanh, quyết toán; quy trình xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp của khách hàng đối với giao dịch phát sinh tại các điểm kinh doanh.
7	Các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt	<p>Các nguyên tắc chung về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. - Thiết lập cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ) về các tài khoản Tiền di động có dấu hiệu liên quan đến hoạt động phạm tội, có hành vi vi phạm pháp luật, các giao dịch bất thường, đáng ngờ (thông tin cung cấp bao gồm toàn bộ thông tin lưu trữ về tài khoản Tiền di động); xây dựng cơ chế tạm khóa, đóng băng các tài khoản Tiền di động vi phạm ngay khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.
8	Quy trình về quản lý đơn vị chấp nhận thanh toán	<p>Lựa chọn, ký kết Hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán đảm bảo đơn vị chấp nhận thanh toán kinh doanh các ngành nghề, hàng hóa, dịch vụ hợp</p>

		<p>pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát, kiểm tra đối với các đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện Hợp đồng. - Thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán, phân loại theo mức độ rủi ro. - Hợp đồng với đơn vị chấp nhận thanh toán về việc trở thành đơn vị chấp nhận thanh toán. - Hợp đồng với các bên liên quan để phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán.
9	Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định về việc giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, tra soát của khách hàng, trong đó thể hiện rõ: Các kênh tiếp nhận, bộ phận tiếp nhận, các bước hướng dẫn khách hàng khiếu nại, khâu xử lý khiếu nại trong nội bộ tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động và khi phải phối hợp với các đơn vị liên quan. - Quy trình, thủ tục, trách nhiệm cụ thể của từng bên liên quan, thời gian thực hiện từng bước và kết quả trả lại cho khách hàng khiếu nại.
10	Công cụ quản lý nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung về cung cấp công cụ để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có thể truy cập hệ thống để giám sát theo thời gian thực tổng số dư của các tài khoản Tiền di động và số tiền trên các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động. - Nội dung về cung cấp công cụ cho Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.

Phụ lục III

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Nghị định số 368/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

**TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH
VỤ**

Số:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO

VỀ VIỆC HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý/Năm)

Kính gửi: - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Công an.

I. Về báo cáo số liệu hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động (theo 11 Mẫu báo cáo đính kèm)

II. Về kết quả thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động

1. Đánh giá kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động trong kỳ báo cáo.
2. Đánh giá chất lượng dịch vụ, tình hình rủi ro, sự cố được phát hiện.
3. Những thay đổi cơ bản trong quy định, quy trình, thủ tục (nếu có).
4. Những thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, giải pháp công nghệ, an ninh bảo mật (nếu có).
6. Việc duy trì các tiêu chí hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.
7. Các vấn đề liên quan khác (nếu có).

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có)

1. Khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc.
2. Đề xuất, kiến nghị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Đính kèm:

- 11 mẫu báo cáo.

BÁO CÁO TỔNG QUAN TÌNH HÌNH CUNG ỨNG DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ báo cáo	Phát sinh (Tăng, giảm) trong kỳ báo cáo			Số cuối kỳ báo cáo	Tăng, giảm so với kỳ trước (%)
			Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...		
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số lượng khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ (=1.1+1.2)						
1.1	Số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ trực tiếp tại điểm kinh doanh						
1.2	Số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ thông qua phương tiện điện tử						
2	Số lượng tài khoản Tiền di động đang hoạt động						
3	Số lượng điểm kinh doanh (=3.1+3.2)						
	<i>Trong đó: Số lượng điểm kinh doanh ở địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</i>						
3.1	Điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập						

3.2	Điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền						
4	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán						
	<i>Trong đó: Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán do tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động trực tiếp phát triển</i>						
5	Tổng số dư tài khoản Tiền di động						
6	Tổng số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động						

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

Chỉ tiêu 1: Thống kê toàn bộ số lượng khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ Tiền di động tại Tổ chức cung ứng dịch vụ.

Chỉ tiêu 1.1: Thống kê toàn bộ số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Tiền di động trực tiếp tại điểm kinh doanh,

Chỉ tiêu 1.2: Thống kê toàn bộ số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Tiền di động thông qua phương tiện điện tử.

Chỉ tiêu 2: số lượng tài khoản Tiền di động đang hoạt động là số lượng tài khoản Tiền di động do tổ chức cung ứng dịch vụ mở cho khách hàng (không bao gồm các tài khoản Tiền di động bị đóng, hủy bỏ) có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê, khiếu nại...).

Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ

Trong đó: (*) *Số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là số lượng điểm kinh doanh có nơi đặt trụ sở trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập.

Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thí điểm ký hợp đồng ủy quyền.

Chỉ tiêu 4: Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Tiền di động của tổ chức cung ứng dịch vụ.

Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số dư tất cả các tài khoản Tiền di động của các khách hàng mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ.

Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán tại ngân hàng của tổ chức cung ứng dịch vụ.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 02

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...	Tháng/ Quý ...	Tổng cộng	Tăng, giảm so với kỳ trước (%)
1	Giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động					
1.1	Tổng số lượng giao dịch nạp tiền, nhận tiền = (1.1.1+ 1.1.2)					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch nạp tiền, nhận tiền xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch nạp tiền, nhận tiền xử lý không thành công</i>					
1.1.1	Số lượng giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh =(1.1.1.1+1.1.1.2)					
1.1.1.1	Số lượng giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
1.1.1.2	Số lượng giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền					
1.1.2	Số lượng giao dịch nhận tiền vào tài khoản Tiền di động thông qua các kênh khác (tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán, ví điện tử, tài khoản Tiền di động khác)					
1.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động (=1.2.1+1.2.2)					

	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch nạp tiền, nhận tiền vào tài khoản Tiền di động được xử lý không thành công</i>					
1.2.1	Giá trị giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh=(1.2.1.1+1.2.1.2)					
1.2.1.1	Giá trị giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
1.2.1.2	Giá trị giao dịch nạp tiền mặt vào tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền					
1.2.2	Giá trị giao dịch nhận tiền vào tài khoản Tiền di động thông qua các kênh khác (tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán, ví điện tử, tài khoản Tiền di động khác)					
2	Giao dịch rút tiền					
2.1	Tổng số lượng giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch rút tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch rút tiền được xử lý không thành công</i>					
2.1.1	Số lượng giao dịch rút tiền					

	mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh					
2.1.2	Số lượng giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
2.2	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch rút tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch rút tiền được xử lý không thành công</i>					
2.2.1	Giá trị giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do chính tổ chức cung ứng dịch vụ thiết lập					
2.2.2	Giá trị giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản Tiền di động tại các điểm kinh doanh do tổ chức cung ứng dịch vụ ký hợp đồng ủy quyền					
3	Giao dịch thanh toán					
3.1	Tổng số lượng giao dịch thanh toán					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch thanh toán được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch thanh toán được xử lý không thành công</i>					
3.1.1	Số lượng giao dịch thanh toán nội địa					
3.1.2	Số lượng giao dịch thanh toán ở nước ngoài					

	Tổng giá trị giao dịch thanh toán					
3.2	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch thanh toán được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch thanh toán được xử lý không thành công</i>					
3.2.1	Giá trị giao dịch thanh toán nội địa					
3.2.2	Giá trị giao dịch thanh toán ở nước ngoài					
4	Giao dịch chuyển tiền					
4.1	Tổng số lượng giao dịch chuyển tiền=(4.1.1+4.1.2+4.1.3)					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch chuyển tiền được xử lý thành công</i>					
	<i>Trong đó: Tổng số lượng giao dịch chuyển tiền được xử lý không thành công</i>					
4.1.1	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản Tiền đi động khác					
4.1.2	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán					
4.1.3	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến ví điện tử mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán					
4.2	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền = (4.2.1+4.2.2+4.2.3)					
	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền được xử lý thành công</i>					

	<i>Trong đó: Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền được xử lý không thành công</i>					
4.2.1	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản Tiền đi động khác					
4.2.2	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
4.2.3	Số lượng giao dịch chuyển tiền đến ví điện tử mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.					

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu tại mục 1.1, 2.1, 3.1, 4.1 thống kê về số lượng giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Các chỉ tiêu tại mục 1.2, 2.2, 3.2, 4.2 thống kê về giá trị giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức cung ứng dịch vụ.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 03

BÁO CÁO ĐIỂM KINH DOANH PHÂN THEO TỈNH THÀNH PHỐ

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

STT	Tỉnh/ thành phố	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ (tăng/giảm)		Số cuối kỳ	
		Tổng số lượng ĐKD	ĐKD trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tổng số lượng ĐKD	ĐKD trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tổng số lượng ĐKD	ĐKD trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1) thống kê danh sách tỉnh/thành phố có hiện diện điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (2), (4), (6) thống kê tổng số lượng điểm kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ phân theo tỉnh/thành phố.

- Cột (3), (5), (7) thống kê số lượng điểm kinh doanh trên địa bàn cấp xã (không bao gồm phường) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của tổ chức cung ứng dịch vụ.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 04

**BÁO CÁO SỐ LIỆU TẠI 10 ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THANH TOÁN
(ĐVCNTT) CÓ SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH, GIÁ TRỊ GIAO DỊCH LỚN NHẤT**

(Kỳ báo cáo: Quý: /Năm:)

Đơn vị tính: Món/Triệu VNĐ

STT	Tên ĐVCNTT	Ngành, nghề kinh doanh (hàng hóa, dịch vụ chấp nhận thanh toán bằng Tiền di động)	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	(1)	(2)	(3)	(4)
1				
2				
...				
Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1) thống kê danh sách 10 ĐVCNTT có số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo và 10 ĐVCNTT có giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo (số lượng ĐVCNTT cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của NHNN trong từng thời kỳ).

- Cột (2) mô tả ngành nghề kinh doanh (hàng hóa, dịch vụ chấp nhận thanh toán bằng Tiền di động) của ĐVCNTT.

- Cột (3) thống kê số lượng giao dịch thanh toán bằng dịch vụ Tiền di động phát sinh trong kỳ báo cáo của khách hàng tại ĐVCNTT đã liệt kê tại cột (1).

- Cột (4) thống kê giá trị giao dịch thanh toán bằng dịch vụ Tiền di động phát sinh trong kỳ báo cáo của khách hàng tại ĐVCNTT đã liệt kê tại cột (1).

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 05

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ
TIỀN DI ĐỘNG**

(Kỳ báo cáo: Quý: /năm)

Đơn vị tính: Món/triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dịch vụ Tiền di động
1	Rủi ro vận hành	

1.1	Tổng thời gian xảy ra sự cố (phút) làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ từ trên 2 giờ trong kỳ báo cáo	
1.2	Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	
1.3	Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	
1.4	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
1.5	Biện pháp xử lý	
1.6	Mức độ tổn thất	
2	Rủi ro gian lận, giả mạo	
2.1	Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
2.2	Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
2.3	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
2.4	Biện pháp xử lý	
2.5	Mức độ tổn thất	
3	Rủi ro thanh khoản	
3.1	Số lượng giao dịch liên quan đến thiếu khả năng thanh toán, chi trả...	
3.2	Giá trị giao dịch liên quan đến thiếu khả năng thanh toán, chi trả...	
3.3	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
3.4	Biện pháp xử lý	
3.5	Mức độ tổn thất	
4	Rủi ro khác (nếu có)	
4.1	Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
4.2	Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	
4.3	Nguyên nhân xảy ra rủi ro	
4.4	Biện pháp xử lý	
4.5	Mức độ tổn thất	

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 06

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TRA SOÁT KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP

(Quý/năm)

STT	Chỉ tiêu	Tổng số lượng vụ việc khiếu nại kỳ trước chuyển sang	Tổng số lượng vụ việc khiếu nại phát sinh trong kỳ	Số lượng vụ việc khiếu nại đã giải quyết trong kỳ	Số lượng vụ việc khiếu nại chưa giải quyết (chuyển sang kỳ sau)	Lý do khiếu nại chưa được giải quyết
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nghiệp vụ (nạp tiền, nhận tiền, rút tiền, chuyển tiền, thanh toán)					
2	Định danh khách hàng					
3	Số thuê bao di động (thu hồi số thuê bao di động, chuyển mạng giữ số)					

4	Vụ việc khác					
5	Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1) thống kê tổng số lượng vụ việc khiếu nại kỳ trước chuyển sang phân theo từng chỉ tiêu của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (2) thống kê tổng số lượng vụ việc khiếu nại phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo từng chỉ tiêu của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (3) thống kê số lượng vụ việc khiếu nại đã giải quyết trong kỳ của Tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (4) thống kê số lượng vụ việc khiếu nại chưa giải quyết (chuyển sang kỳ sau) của tổ chức cung ứng dịch vụ.

- Cột (5) nêu lý do khiếu nại chưa được giải quyết.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 07

BÁO CÁO TỔNG SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý:...../Năm)

Đơn vị tính: VND

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Số dư cuối ngày	Ghi chú
1	ngày/tháng/năm		
...	...		
k	ngày/tháng/năm		

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn báo cáo

Thống kê số liệu phát sinh theo từng ngày của quý trong kỳ báo cáo (đối với kỳ báo cáo năm, chỉ báo cáo số liệu phát sinh của các ngày trong quý IV), trong đó, k là ngày cuối cùng của quý trong kỳ báo cáo.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 08

BÁO CÁO SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN CHO DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG

(Kỳ báo cáo: Quý /Năm)

Đơn vị tính: VND

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán	Ngân hàng	Số dư cuối ngày	Ghi chú
1	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất			
		...			
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n			
		Tổng cộng			
...	...				
k	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất			
				
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n			
		Tổng cộng			

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn báo cáo

Thống kê số liệu phát sinh theo từng ngày của quý trong kỳ báo cáo (đối với kỳ báo cáo năm, chỉ báo cáo số liệu phát sinh của các ngày trong quý IV), trong đó, k là ngày cuối cùng của quý trong kỳ báo cáo.

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 09

BÁO CÁO SƠ DƯ CÁC TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN CHO DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG...(*)....

(Kỳ báo cáo: Quý /Năm)

Đơn vị tính: VND

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán	Số dư cuối ngày	Ghi chú
1	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất		
			
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n		
		Tổng cộng		
...			
k	ngày/tháng/năm	Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ nhất		
			
		Số hiệu tài khoản đảm bảo thanh toán thứ n		
		Tổng cộng		

NGƯỜI LẬP BẢNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA
NGÂN HÀNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

3. Hướng dẫn báo cáo

- Thống kê số liệu phát sinh theo từng ngày của quý trong kỳ báo cáo (đối với kỳ báo cáo năm, chỉ báo cáo số liệu phát sinh của các ngày trong quý IV), trong đó, k là ngày cuối cùng của quý trong kỳ báo cáo.

(*) Ghi tên ngân hàng nơi mở tài khoản đảm bảo thanh toán (lập riêng theo từng ngân hàng)

TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mẫu số 10

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC, AN TOÀN CỦA HỆ THỐNG TRONG QUÁ
TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ TIỀN DI ĐỘNG**

(Kỳ báo cáo: Quý/năm)

I. Kết quả bảo vệ an toàn thông tin cho thiết bị đầu cuối

STT	Giải pháp bảo vệ	Số lượng khách hàng	Ghi chú
	Tổng số khách hàng sử dụng giải pháp bảo vệ an toàn cho thiết bị đầu cuối, trong đó phân theo		

	giải pháp.		
1	Phòng chống mã độc (An-ti virus)		
2	Giải pháp chống giả mạo		
...	...		

II. Báo cáo sự cố an toàn thông tin

Báo cáo sự cố an toàn thông tin được báo cáo theo quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc và theo quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

STT	Phân loại sự cố	Số lượng sự cố	Theo quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc	Theo quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng
1	Từ chối dịch vụ			
2	Tấn công giả mạo			
3	Tấn công sử dụng mã độc			
4	Truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển			
5	Thay đổi giao diện			
6	Mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị			
7	Phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm			
8	Nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu			
9	Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức			
10	Các hình thức tấn công khác			
	Tổng cộng			

III. Kết quả giám sát hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định về giám sát an toàn hệ thống thông tin

1. Kết quả tổng hợp

STT	Nội dung	Số lượng
1	Sự kiện an toàn thông tin thu thập	

2	Sự kiện an toàn thông tin nguy hiểm mức cao	
---	---	--

2. Kết quả giám sát

a) Danh sách kỹ thuật tấn công được phát hiện nhiều nhất (tối thiểu 05 kỹ thuật tấn công nhiều nhất)

STT	Kỹ thuật tấn công	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
...		

b) Danh sách dịch vụ bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 dịch vụ bị tấn công nhiều nhất)

STT	Số công dịch vụ/ địa chỉ IP	Dịch vụ	Số lượng cuộc tấn công
1			
2			
...			

c) Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ trong nước (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
...		

d) Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ nước ngoài (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
...		

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

Mẫu số 11

■■■■■■■■

(Kỳ báo cáo: Quý/năm)

[illegible]

	hành vi vi phạm pháp luật do các cơ quan chức năng đề nghị xác minh									
5	Số lượng tài khoản Tiền di động phát sinh giao dịch đáng ngờ hoặc nghi ngờ liên quan đến phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố,...									
6	Số lượng điểm kinh doanh phát sinh giao dịch đáng ngờ hoặc nghi ngờ liên quan đến phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, ...									
7	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán phát sinh giao dịch đáng ngờ hoặc nghi ngờ liên quan đến phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố,...									
8	Số lượng văn bản yêu cầu xác minh thông tin của các cơ quan chức năng liên quan đến Tiền di động									
	Trong đó: Số lượng kết quả trả lời									

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Thực hiện báo cáo từ quý I đến quý III (Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý); chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Báo cáo năm (Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12): chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.

Ghi chú: Tổ chức cung ứng dịch vụ không điền số liệu vào các ô màu xám.